

VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khoa Dược



Bản tin Thông tin Thuốc

Số 2 – 2017

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2017

MỤC LỤC

Điểm tin thông tin được trong và ngoài nước.....	3
Mỹ cảnh báo nguy cơ bị cắt chi do thuốc trị tiểu đường canagliflozin.....	3
Khuyến cáo rút khỏi thị trường paracetamol dạng giải phóng có kiểm soát	3
FDA đề nghị huỷ công nhận khả năng làm giảm nguy cơ bệnh mạch vành của protein trong đậu nành	4
Lưu ý về bảo quản thuốc	5
Thuốc gây nghiện, hướng thần, tiền chất tại Viện Tim sau khi pha loãng	5
Một số thuốc dịch truyền trong danh mục thuốc tại Viện Tim.....	6
Ca lâm sàng	9
Ketoprofen và phản ứng quá mẫn với ánh sáng.....	9
Tiêu chảy do Metformin.....	10
Một số điểm mới trong Danh mục thuốc không kê đơn được quy định tại	
Thông tư số 07/2017/TT-BYT ngày 3/5/2017.....	12
Danh mục thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt tại Viện Tim	
TPHCM (Theo Thông tư 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)	14
Danh mục dược chất gây nghiện tại Viện Tim Tp. Hồ Chí Minh	15
Danh mục dược chất hướng thần tại Viện Tim Tp. Hồ Chí Minh.....	16
Danh mục tiền chất dùng làm thuốc tại Viện Tim Tp.Hồ Chí Minh	17
Danh mục dược chất gây nghiện trong thuốc dạng phối hợp tại Viện Tim Tp.Hồ Chí Minh	17
Danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực tại Viện Tim Tp.Hồ Chí Minh.....	18

ĐIỂM TIN THÔNG TIN ĐƯỢC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1.1. MỸ CẢNH BÁO NGUY CƠ BỊ CẮT CHI DO THUỐC TRỊ TIỂU ĐƯỜNG CANAGLIFLOZIN

Kết quả từ hai thử nghiệm lâm sàng - CANVAS (Canagliflozin Cardiovascular Assessment Study) và CANVAS-R (Một nghiên cứu về tác động của Canagliflozin đối với những người suy thận ở những người có ĐTĐ type 2) cho thấy nguy cơ phẫu thuật cắt bỏ chi dưới tăng gần 2 lần ở những bệnh nhân được điều trị với canagliflozin so với những bệnh nhân được điều trị với giả dược. Chấn thương ngón chân và giữa chân là phổ biến nhất; tuy nhiên, cắt cụt liên quan đến chân (dưới và trên đầu gối) cũng xảy ra.

Do vậy, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) Mỹ yêu cầu hãng dược Johnson & Johnson phải bổ sung cảnh báo với loại thuốc trị tiểu đường Invokana. Đồng thời, cán bộ y tế được nhắc nhở tuân thủ hướng dẫn thực hành chăm sóc đài tháo đường thiết lập ở những bệnh nhân điều trị bằng canagliflozin.

Nguồn : Trung tâm DI & ADR Quốc gia (9/2017)

<https://www.fda.gov/safety>

1.2. KHUYẾN CÁO RÚT KHỎI THỊ TRƯỜNG PARACETAMOL DẠNG GIẢI PHÓNG CÓ KIỂM SOÁT

Ủy ban Đánh giá nguy cơ Cảnh giác Dược Châu Âu (PRAC) đã khuyến cáo rút khỏi thị trường các chế phẩm paracetamol dạng giải phóng có kiểm soát hay giải phóng kéo dài (được thiết kế để giải phóng paracetamol chậm trong thời gian dài hơn so với các chế phẩm giải phóng ngay tức thì thông thường). Quyết định được đưa ra do những chế phẩm này có cách thức giải phóng paracetamol vào cơ thể phức tạp, gây khó khăn trong việc xử trí quá liều ở bệnh nhân.

Sau khi đánh giá các nghiên cứu đã công bố và tham khảo ý kiến chuyên gia, Ủy ban đã xác nhận rằng khi được chấp thuận sử dụng, viên nén paracetamol giải phóng có kiểm soát có những lợi ích và rủi ro chấp nhận được. Tuy nhiên, thực tế

kinh nghiệm đã chỉ ra rằng do cách paracetamol trong các chế phẩm giải phóng có kiểm soát được giải phóng trong cơ thể, những liệu trình điều trị thông thường khi quá liều chế phẩm giải phóng tức thì không còn thích hợp. Do vậy, PRAC khuyến cáo ngừng lưu hành các chế phẩm này trên thị trường.

Nguồn : Trung tâm DI & ADR Quốc gia (9/2017)

<http://www.ema.europa.eu>

1.3. FDA ĐỀ NGHỊ HUỖ CÔNG NHẬN KHẢ NĂNG LÀM GIẢM NGUY CƠ BỆNH MẠCH VÀNH CỦA PROTEIN TRONG ĐẬU NÀNH

Ngày 30/10/2017, Tiến sĩ Susan Mayne, giám đốc Trung tâm An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng Ứng dụng của FDA đã đưa ra thông báo rằng cơ quan này dự kiến sẽ huỷ bỏ công nhận trước đó về khả năng làm giảm nguy cơ bệnh tim của protein trong đậu nành.

Lý do : Có nhiều nghiên cứu công bố những phát hiện không nhất quán về mối quan hệ giữa protein trong đậu nành và bệnh tim kể từ năm 1999 (thời điểm mà FDA công nhận khuyến cáo). Sau khi xem xét những bằng chứng này, FDA đưa ra kết luận rằng quan hệ lợi ích của protein trong đậu nành trên bệnh tim không đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt cho một khuyến cáo sức khoẻ được FDA công nhận.

Nguồn : <https://www.fda.gov/NewsEvents/Newsroom>

LƯU Ý VỀ BẢO QUẢN THUỐC

THUỐC GÂY NGHIỆN, HƯỚNG THẦN, TIỀN CHẤT TẠI VIỆN TIM TPHCM SAU KHI PHA LOÃNG ¹

STT	Tên thuốc	Điều kiện bảo quản trước khi mở nắp	Hạn dùng sau pha loãng	Lưu ý khác
	Thuốc gây nghiện			
1	Fentanyl-Hameln 0,1mg/2ml (Fentanyl citrat)	Không quá 30 °C, tránh ánh sáng	Thuốc chỉ dùng một lần duy nhất cho bệnh nhân và nên sử dụng ngay sau khi mở.	Chỉ sử dụng các dung dịch sau để pha loãng thuốc : NaCl 0,9%, glucose 5%
2	Sufentanil-Hameln 50 mcg/ml (Sufentanil citrat)	Không quá 25 °C, tránh ánh sáng	Sau khi pha, nếu được bảo quản ở 2-8 °C → có thể sử dụng trong vòng 24 giờ	- Truyền dịch : có thể pha loãng với dung dịch lactate ringer, NaCl 0,9%, glucose 5% - Gây tê ngoài màng cứng : có thể được pha với dung dịch NaCl 0,9% và/hoặc dung dịch bupivacain.
3	Morphine 10mg/ml (Morphin hydroclorid)	Nơi khô, không quá 30 °C, tránh ánh sáng	Nhà sản xuất không đưa ra khuyến cáo → chỉ dùng một lần duy nhất cho bệnh nhân , không nên giữ lại phần dư để dùng lại (<i>đảm bảo về vi sinh, đặc biệt trong điều kiện bệnh viện không có khu vực pha chế đạt chuẩn</i>)	
	Thuốc hướng thần			
4	Midazolam 5mg/1ml Rotexmedica (Midazolam)	Dưới 25 °C	Sản phẩm phải được dùng ngay tức thì	Không khuyến cáo trộn lẫn hỗn hợp với dung dịch Hartmann's bởi vì hoạt lực của midazolam bị giảm. (Dung dịch Hartmann's có thành phần tương tự Lactated Ringer)
	Thuốc tiền chất			
5	Ephedrine Aguettant 30mg/ml (Ephedrin hydroclorid)	Dưới 30 °C	Nhà sản xuất không đưa ra khuyến cáo → chỉ dùng một lần duy nhất cho bệnh nhân , không nên giữ lại phần dư để dùng lại (<i>đảm bảo về vi sinh, đặc biệt trong điều kiện bệnh viện không có khu vực pha chế đạt chuẩn</i>)	

¹ Nguồn : Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc của nhà sản xuất

MỘT SỐ THUỐC DỊCH TRUYỀN TRONG DANH MỤC THUỐC TẠI VIỆN TIM ²

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Điều kiện bảo quản trước khi mở nắp	Hạn dùng sau mở nắp	Lưu ý khác
1	Glucose (5%; 10%; 30%)	Glucose	Khô ráo (độ ẩm ≤ 70%), tránh ánh sáng, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần ³	Không truyền dung dịch glucose cùng với máu qua 1 bộ dây truyền vì có thể gây tan huyết hoặc tắc nghẽn.
2	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Khô ráo, tránh ánh sáng, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần	
3	Natri clorid 0,45% 500ml Half Salin	Natri clorid	Khô ráo, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần	
4	Dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid 0,18% & Glucose 4,3%	Natri clorid, Glucose	Khô ráo, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần	
5	Natri bicarbonat 1,4% 250ml	Natri bicarbonat	Tránh ánh sáng, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần ³	
6	Lactate Ringer 500ml	Natri clorid, Natri lactat, Kali clorid, Calci clorid	Không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần ³	<p>- Chống chỉ định ở người bệnh đang dùng digitalis (vì trong Lactate Ringer có Canxi gây loạn nhịp tim nặng có thể tử vong)</p> <p>- Dung dịch có chứa Canxi nên :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không truyền chung với máu trong cùng một bộ dây truyền vì có nguy cơ gây đông máu. + Không trộn lẫn với các dung dịch có chứa carbonat, bicarbonat, phosphat, sulfat và tartrat

² Nguồn : Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc của nhà sản xuất

³ Theo khuyến cáo của Khoa Dược (vì Nhà sản xuất không đưa thông tin)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Điều kiện bảo quản trước khi mở nắp	Hạn dùng sau mở nắp	Lưu ý khác
7	Ringerfundin 500ml	Natri clorid, Kali clorid, Magie clorid, Calci clorid, Natri acetat, Natri hydroxyd, acid L-malic	Không quá 30°C, không bảo quản lạnh	Chỉ dùng 1 lần	Dung dịch phải được truyền với thiết bị vô trùng sử dụng kỹ thuật vô trùng. Nên mỗi kỹ trước khi truyền để tránh không khí vào hệ thống.
8	Dianeal PD-4 Low Calcium 2L (1,5 %; 2,5%, 4,25%) Dextrose	Dextrose, Natri clorid, Natri lactat, Calci clorid, Magie clorid	Không quá 30°C,	<i>Chỉ dùng 1 lần³</i>	
9	Gelofusine inj fl/500ml	Succinyl gelatin, Natri clorid, Natri hydroxyd	Không quá 25°C	Chỉ dùng 1 lần	
10	Voluven Sol 6% 500ml	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch), Natri clorid	Không quá 30°C, không đông lạnh.	Chỉ dùng 1 lần	
11	Clinoleic 20% 100ml	Dầu oliu tinh khiết, dầu đậu nành tinh khiết	Không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần	Dùng thuốc ngày sau khi mở túi.

³ Theo khuyến cáo của Khoa Dược (vì Nhà sản xuất không đưa thông tin)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Điều kiện bảo quản trước khi mở nắp	Hạn dùng sau mở nắp	Lưu ý khác
12	Nutriflex Peri	Acid amin + glucose + điện giải	Tránh ánh sáng, không quá 30°C	Chỉ dùng 1 lần	- Ngay trước khi sử dụng, đường hàn bên trong giữa 2 buồng mới được mở để thuốc ở 2 buồng được trộn lẫn vào nhau một cách vô trùng. - Tốt nhất là ngay sau khi trộn 2 dung dịch, Nutriflex peri nên được dùng ngay lập tức ; trong trường hợp đặc biệt thuốc có thể được giữ đến 7 ngày ở nhiệt độ phòng và đến 14 ngày nếu giữ trong tủ lạnh (bao gồm cả thời gian truyền). <i>(Khoa Dược khuyến cáo dùng ngay sau khi pha trộn vì không có khu vực đảm bảo vô trùng để bảo quản)</i>
13	Oliclinomel N4 - 550E 1000ml	Acid amin + Glucose + Nhũ dịch lipid	Dưới 25°C, không đông lạnh. Bảo quản trong túi nhựa bao ngoài.	Chỉ dùng 1 lần	- Nên sử dụng chế phẩm ngay sau khi mở đường phân cách tạm thời giữa 3 ngăn. - Nhũ dịch vừa được pha trộn có thể bảo quản tối đa 7 ngày ở 2-8 °C; tiếp theo là 48 giờ ở nhiệt độ không quá 25 °C. <i>(Khoa Dược khuyến cáo dùng ngay sau khi pha trộn vì không có khu vực đảm bảo vô trùng để bảo quản)</i>
14	Etomidate-Lipuro 20mg/10ml	Etomidat	Tránh ánh sáng, không quá 25°C	Chỉ dùng 1 lần. Dùng ngay sau khi mở ống tiêm. <i>(vì tá dược có nhũ tương dầu là môi trường thuận lợi cho vi khuẩn, nấm mốc phát triển)</i>	- Trường hợp cần phải cho đồng thời với thuốc giảm đau → phải được cho lần lượt qua cùng 1 đường truyền hoặc qua 1 canun tĩnh mạch riêng. - Có thể tiêm Etomidat vào bộ dây truyền dung dịch đẳng trương NaCl nhưng phải tạm ngừng truyền.

CA LÂM SÀNG

KETOPROFEN VÀ PHẢN ỨNG QUÁ MÃN VỚI ÁNH SÁNG

Bà L đang được điều trị bằng ketoprofen dạng gel với chỉ định bôi đầu gối phải mỗi sáng và tối trong vòng 5 ngày. Bác sĩ cảnh báo bà không được tiếp xúc với ánh nắng mặt trời trong suốt quá trình điều trị. Bà L vui vẻ đồng ý vì bà đã hẹn trước với chuyên gia thẩm mỹ tiến hành một đợt tắm nắng trị liệu trong tuần sau, khi đã kết thúc trị liệu với ketoprofen.

Liệu bà L có thể giữ cuộc hẹn của mình không?

Không! Nguy cơ nhạy cảm ánh sáng nghiêm trọng vẫn còn trong vòng 2 tuần sau khi ngừng điều trị bằng ketoprofen dạng gel.

PHÂN TÍCH CA

Mặc dù ghi nhận nhiều trường hợp phản ứng nhạy cảm với ánh sáng, Cơ quan y tế Châu Âu (EMA) sau khi đánh giá đã kết luận lợi ích của ketoprofen dạng gel vẫn vượt trội hơn nguy cơ nhạy cảm ánh sáng.

ANSM lưu ý các dược sĩ luôn phải tư vấn bệnh nhân khi cấp phát ketoprofen dạng gel để phòng ngừa các rủi ro trong quá trình điều trị.

XỬ TRÍ

Nhân viên y tế cần giải thích với bệnh nhân: trong quá trình điều trị, không nên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời (kể cả khi trời râm mát) hay tia UV nhân tạo tới 2 tuần sau khi kết thúc liệu trình điều trị.

Tốt nhất không nên băng che vùng da đang điều trị tránh ánh nắng mặt trời (vì băng kín làm tăng nguy cơ độc tính trên da). Bệnh nhân cũng không được bôi các loại kem khác lên vùng da đang điều trị (vì sẽ tăng nguy cơ dị ứng chéo do octocrylen có trong thành phần kem chống nắng và mỹ phẩm).

Ngừng điều trị ngay khi thấy có bất kỳ phản ứng quá mẫn nào trên da.

Nguồn : Le Moniteur des Pharmacies no3056 du 22/11/2014

<https://www.nhipcauduoclamsang.com>

TIÊU CHẢY DO METFORMIN

Ông M., 64 tuổi, mắc đái tháo đường cách đây 9 năm. Ông rất thận trọng việc dùng thuốc của mình. Ông tập thể dục 4 lần/tuần, thực hiện theo nhiều chế độ ăn kiêng. Trong một năm nay, ông M được điều trị bằng gliclazid (2 viên 80 mg/ngày) và Glucophage (Metformin, 3 viên 850mg/ngày). Ngoài ra, ông còn dùng Furosemid, Hydroxyzin. Tuần trước, bác sĩ chỉ định thêm 3 tháng Carbolevure (than hoạt tính, saccharomyces cerevisiac; 1 viên/ngày vào lúc 12h trưa) vì ông phàn nàn mình bị đau bụng và tiêu chảy. Ông quay trở lại nhà thuốc vì không thấy khá hơn, và tiêu chảy không chỉ gây khó chịu mà còn làm ông M. lo lắng. Ông ta muốn một loại thuốc khác hiệu quả hơn Carbolevure

Trả lời về sự lo lắng của bệnh nhân như thế nào?

Việc điều trị tiêu chảy chỉ có tác dụng tức thời. Cần phải coi việc rối loạn tiêu hóa kéo dài như là biểu hiện của tác dụng không mong muốn của thuốc.

PHÂN TÍCH CA

Ông M đang sử dụng Glucophage (metformin), một thuốc thường gây ra rối loạn tiêu hóa (ở trên 10% bệnh nhân). Các rối loạn bao gồm: buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Những rối loạn này thường xuất hiện ở thời kì đầu điều trị và tự biến mất sau đó. Việc sử dụng metformin trong và sau bữa ăn sẽ làm giảm tình trạng buồn nôn và nôn. Ở một vài bệnh nhân, tình trạng tiêu chảy ra nước xuất hiện sau một vài tháng điều trị, và có thể dẫn đến giảm cân đáng kể. Các thuốc điều trị triệu chứng như Carbolevure, loperamid có thể được dùng trong một thời gian ngắn. Khi dùng sử dụng các thuốc cầm tiêu chảy, cần phải xem xét ngừng dùng metformin nếu các rối loạn nhu động ruột xuất hiện trở lại. Có thể khẳng định vai trò của các thuốc đái tháo đường với tình trạng tiêu chảy của bệnh nhân nếu tiêu chảy giảm dần sau khi ngừng dùng thuốc.

XỬ TRÍ

Tìm hiểu nguyên nhân:

Cần phải kiểm tra các nguyên nhân gây ra và làm nặng thêm tình trạng tiêu chảy (thuốc khác, nhiễm khuẩn đường ruột, thực phẩm quá nhiều chất xơ,...)

Điều trị tiêu chảy:

Trong trường hợp của bệnh nhân này, có thể cho dùng loperamid ngay, vì quan trọng là phải dừng tình trạng tiêu chảy, không chỉ để làm giảm lo lắng ở bệnh nhân, mà còn để không làm nặng thêm tình trạng hạ kali máu do Furosemid. Loperamid sẽ được dùng trong vòng 48 đến 72h.

Sau khi ngừng sử dụng loperamid, nếu tình trạng tiêu chảy xuất hiện lại, cần phải gặp bác sĩ và đánh giá lại việc điều trị, vì gần như chắc chắn nguyên nhân là do metformin.

Nguồn: Le Moniteur des Pharmacies. Cahier 2 du N2612 du 21 janvier 2006

<https://www.nhipcauduoclamsang.com>

**MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG DANH MỤC THUỐC KHÔNG KÊ
ĐƠN ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 07/2017/TT-BYT
NGÀY 3/5/2017**

Ngày 3/5/2017, Bộ Y tế ban hành Thông tư 07/2017/TT-BYT về Ban hành danh mục thuốc không kê đơn, thay thế danh mục thuốc không kê đơn trước đây được quy định tại Thông tư 23/2014/TT-BYT ngày 30/6/2014.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Một số điểm thay đổi về Danh mục thuốc không kê đơn được quy định trong Thông tư 07/2017/TT-BYT so với trước đây như sau :

1. Nguyên tắc xây dựng và tiêu chí lựa chọn thuốc vào Danh mục thuốc không kê đơn : bổ sung các nội dung

- Bảo đảm việc tiếp cận thuốc kịp thời cho người dân.
- Thuốc ít có nguy cơ bị lạm dụng, sử dụng sai mục đích làm ảnh hưởng đến sự an toàn của người sử dụng.
- Thuốc đã có thời gian lưu hành tại Việt Nam tối thiểu từ 05 năm trở lên.

2. Bổ sung thêm vào danh mục thuốc không kê đơn hoạt chất sau :

- Natri Hyaluronat (acid Hyaluronic) : dùng ngoài, ***dung dịch nhỏ mắt với nồng độ $\leq 0,1\%$***

(cũ : Natri Hyaluronat (acid Hyaluronic) : dùng ngoài)

3. Bỏ khỏi danh mục thuốc không kê đơn cũ hoạt chất sau :

- Dexibuprofen
- Diacerein
- Domperidon
- Ethylestradiol đơn chất và phối hợp Gestodene
- Ethylestradiol đơn chất và phối hợp Levonorgestrel

- Lysozym đơn chất hoặc phối hợp với Tocopherol, Nicotinate, Carbazochrom, Inositol, Cetylpyridinium, ...

4. Bổ sung điều kiện đối với một số thuốc đã có trong danh mục thuốc không kê đơn :

TT	Thành phần hoạt chất	Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ	Các quy định cụ thể khác
46	Bismuth dạng muối	Uống: các dạng	Chỉ định điều trị chứng ợ nóng
69	Cimetidin	Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng Cimetidin \leq 200mg/đơn vị	Chỉ định điều trị chứng ợ nóng
83	Desloratadin	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng \leq 5mg/đơn vị chia liều Hoặc uống với liều tối đa 5mg/ngày	
185	Omeprazol	Uống: dạng đã chia liều với hàm lượng \leq 10mg/đơn vị	Với chỉ định ợ nóng. Chỉ được bán tối đa 1 lần không có đơn với số lượng cho 14 ngày sử dụng và liều mỗi ngày \leq 20mg
211	Ranitidin	Uống: các dạng đã chia liều \leq 75mg	Bán tối đa không có đơn cho 15 ngày sử dụng. Chỉ định điều trị chứng ợ nóng
238	Vitamin A và tiền Vitamin A (Betacaroten) dạng đơn thành phần và phối hợp với các vitamin	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng Vitamin A $<$ 5000 IU/đơn vị Dùng ngoài Thuốc tra mắt	

**DANH MỤC THUỐC VÀ NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC PHẢI
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT TẠI VIỆN TIM TPHCM
(THEO THÔNG TƯ 20/2017/TT-BYT NGÀY 10/5/2017)**

Ngày 10/5/2017, Bộ Y tế ban hành Thông tư 20/2017/TT-BYT về Quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2017; thay thế cho Thông tư số 19/2014/TT-BYT ngày 2/6/2014 Quy định quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất dùng làm thuốc.

Theo Thông tư 20/2017/TT-BYT, các danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt của Viện Tim bao gồm:

1. Danh mục dược chất gây nghiện tại Viện Tim TP.Hồ Chí Minh
2. Danh mục dược chất hướng thần tại Viện Tim TP.Hồ Chí Minh
3. Danh mục tiền chất dùng làm thuốc tại Viện Tim TP.Hồ Chí Minh
4. Danh mục dược chất gây nghiện trong thuốc dạng phối hợp tại Viện Tim TP.Hồ Chí Minh
5. Danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực tại Viện Tim Tp.Hồ Chí Minh

DANH MỤC DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN TẠI VIỆN TIM TP. HỒ CHÍ MINH

(Theo Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, dạng dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SĐK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VEN	Phác đồ điều trị	Hội chẩn (x : có)	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014
1	Fentanyl	Fentanyl-Hameln 0,1mg/2ml inj	Tiêm: Ống 0,1mg/2ml	Hameln Pharmaceuticals GmbH	Đức	VN-17326-13	40.6	V	Ngoại - Gây mê PT		Thuốc gây tê, mê
2	Fentanyl	Fentanyl 0,5mg/10ml Rotexmedica inj	Tiêm; ống 0,5mg/10ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	VN-18442-14	40.6	V	Ngoại - Gây mê PT		Thuốc gây tê, mê
3	Morphine	Morphine 10mg inj	Tiêm: ống 10mg/1ml	Vidipha	Việt Nam	VD-24315-16	40.16	V	Ngoại - Gây tê PT, Ngoại - Tăng áp động mạch phổi sau mổ		Thuốc gây tê, mê
4	Sufentanyl	Sufentanil-hameln 50 mcg/1ml inj	Tiêm; ống 50mcg/1ml	Hameln Pharmaceuticals GmbH	Đức	VN-10034-10	40.23	V	Ngoại - Gây mê PT		Thuốc gây tê, mê

DANH MỤC DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN TẠI VIỆN TIM TP. HỒ CHÍ MINH

(Theo Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)

ST T	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, dạng dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
1	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml inj	Tiêm; ống 10mg/2ml	Vidipha	Việt Nam	V1 - H12 - 04	40.933	V	Ngoại - Tiền mê	Thuốc an thần	
2	Diazepam	Diazepam 5mg (Vidipha)	Uống :viên 5mg	Vidipha	Việt Nam	VD-24311-16	40.933	V	Ngoại - Tiền mê	Thuốc an thần	
3	Diazepam	Seduxen	Uống :viên 5mg	Gedeon Richter	Hungary	VN-19162-15	40.933	V	Ngoại - Tiền mê	Thuốc an thần	
4	Ketamin	Ketamin 500mg/10ml	Tiêm: ống 50mg/1ml ống 5ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	VN-8265-09	40.10	V	Ngoại - Gây mê PT	Thuốc gây tê, mê	
5	Midazolam	Midazolam - Hameln 5mg/1ml inj	Tiêm; ống 5mg/1ml	Hameln Pharmaceuticals GmbH	Đức	VN-16993-13	40.15	V	Ngoại - Tiền mê, Ngoại - Tăng áp động mạch phổi sau mổ	Thuốc gây tê, mê	
6	Midazolam	Midazolam 5mg/1ml Rotexmedica	Tiêm; ống 5mg/1ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	VN-8026-09	40.15	V	Ngoại - Tiền mê, Ngoại - Tăng áp động mạch phổi sau mổ	Thuốc gây tê, mê	
7	Midazolam	Paciflam 5mg/1ml inj	Tiêm; ống 5mg/1ml	Hameln Pharmaceuticals GmbH	Đức	VN-8026-09	40.15	V	Ngoại - Tiền mê, Ngoại - Tăng áp động mạch phổi sau mổ	Thuốc gây tê, mê	

DANH MỤC TIỀN CHẤT DÙNG LÀM THUỐC TẠI VIỆN TIM TP.HỒ CHÍ MINH

(Theo Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)

ST T	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, dạng dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
1	Ephedrine	Ephedrine 30mg/1ml inj	Tiêm: ống 30mg/1ml	AGUETTANT	Pháp	VN-19221-15	40.105	V	Ngoại - Gây mê PT	Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc	

DANH MỤC DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN TRONG THUỐC DẠNG PHỐI HỢP TẠI VIỆN TIM TP.HỒ CHÍ MINH

(Theo Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)

ST T	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, dạng dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
1	Tramadol, paracetamol	Ultracet 37,5mg/325mg	Uống :viên 37,5mg+325mg	JANSSE N KOREA LTD.	Hàn Quốc	VN-16803-13	40.43+47	V	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	

**DANH MỤC THUỐC, DƯỢC CHẤT THUỘC DANH MỤC CHẤT BỊ CẤM SỬ DỤNG TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC TẠI
VIỆN TIM TP.HỒ CHÍ MINH**

(Theo Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
1	Ciprofloxacin	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Tiêm: lọ 200mg/100ml	BAYER SCHERING PHARMA AG	Đức	VN-14008-11	40.227	V	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	x
2	Ciprofloxacin	Ciprobay 500mg cpr	Uống :viên 500mg	BAYER SCHERING PHARMA AG	Đức	VN-14009-11	40.227	E	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	x
3	Colchicin	Colchicine 1mg cpr	Uống :viên 1mg	ĐẠT VI PHÚ	Việt Nam	VD-19169-13	40.61	E	Nội - Viêm màng ngoài tim	Thuốc điều trị gút	
4	Levofloxacin	Tavanic 500 mg cpr	Uống :viên 500mg	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	VN-19455-15	40.229	V	Ngoại, Nội - Viêm phổi sau PT, Viêm phổi mắc phải cộng đồng	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	
5	Levofloxacin *	Tavanic sol p perf 250 mg/50ml	Tiêm: lọ 250mg/50ml	SANOFI-AVENTIS DEUTSCHLAND GMBH	Đức	VN-19904-16	40.228	V	Ngoại - Viêm phổi sau PT	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc nhóm quinolon	x

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
6	Levofloxacin *	Tavanic sol p perf 500 mg/100ml	Tiêm: lọ 500mg/100ml	SANOFI-AVENTIS DEUTSCHLAND GMBH	Đức	VN-19905-16	40.228	V	Ngoại - Viêm phổi sau PT	Thuốc chống nhiễm khuẩn- thuốc nhóm quinolon	x
7	Metronidazol	Metronidazol 250mg cpr (Khapharco)	Uống: Viên 250 mg	Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22175-15	40.212	E	Ngoại - Nhiễm khuẩn huyết	Thuốc chống nhiễm khuẩn- thuốc nhóm nitroimidazol	
8	Metronidazol	Metronidazol 500mg/100ml Bbraun inj	Tiêm truyền: lọ 0,5g/100ml	BBraun	Việt Nam	VD-18093-12	40.212	V	Nội - Nhiễm khuẩn huyết	Thuốc chống nhiễm khuẩn- thuốc nhóm nitroimidazol	x
9	Moxifloxacin *	Avelox IV inj 400mg/250ml	Tiêm: lọ 400g/250ml	BAYER SCHERING PHARMA AG	Đức	VN-18602-15	40.231	V	Nội - Viêm NTMNT	Thuốc chống nhiễm khuẩn- thuốc nhóm quinolon	x
10	Moxifloxacin	Avelox Tab 400mg	Uống :viên 400mg	BAYER SCHERING PHARMA AG	Đức	VN-19011-15	40.232	V	Nội - Viêm NTMNT, Viêm phổi mắc phải cộng đồng	Thuốc chống nhiễm khuẩn- thuốc nhóm quinolon	x
11	Ipratropium, salbutamol	Combivent UDV 2.5 ml	Khí dung: ống 2,5ml	LABORATOIRE UNITHER	Pháp	VN-10786-10	40.981	V	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
12	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol 2mg cpr (MD)	Uống: Viên 2 mg	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-24806-16	40.980	E	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	
13	Salbutamol (sulfat)	Ventoline inhaler 100micrograms	Đường hô hấp; Khí dung 100mcg	GLAXO WELLCOME S.A	Tây Ban Nha đóng gói Úc	VN-18791-15	40.980	V	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	
14	Salbutamol (sulfat)	Ventoline Nebules 5mg	Khí dung: ống 5mg/2,5ml	GLAXOSMIT HKLINE AUSTRALIA PTY LTD	Úc	VN-13707-11	40.980	V	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	
15	Teicoplanin*	Targocid 400mg/3ml	Tiêm: lọ 400mg	GRUPPO LEPETIT S.R.L.	Ý	VN-10554-10	40.257	V	Ngoại- Viêm xương ức, Nội - Dự phòng VNTMNT	Thuốc chống nhiễm khuẩn- Thuốc khác	x
16	Terbutaline Guaifenesin	Bricanyl Expectorant Syr	Uống: lọ 60ml	INTERPHIL LABORATOR IES INC	Phillipine	VN-17838-14	40.983	E	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	
17	Terbutalin	Bricanyl 0,5mg inj	Tiêm: ống 0,5mg	Cenexi	Pháp	VN-10736-10	40.983	E	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	SDK/GP NK	Mã hoạt chất BHYT	VE N	Phác đồ điều trị	Ghi chú theo DMTBYT TT40/2014	Hội chẩn (x : có)
18	Vancomycin*	Valacin 1g inj	Tiêm: lọ 1g	Laboratorio REIG JOFRE, S.A	Tây Ban Nha	VN-18787-15	40.258	V	Ngoại, Nội - Viêm phổi sau PT, Viêm NTM, Ngoại - Nhiễm khuẩn huyết	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc khác	x
19	Vancomycin*	Valacin 500mg inj	Tiêm: lọ 0,5g	Laboratorio REIG JOFRE, S.A	Tây Ban Nha	VN-18788-15	40.258	V	Ngoại, Nội - Viêm phổi sau PT, Viêm NTM, Ngoại - Nhiễm khuẩn huyết	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc khác	x
20	Vancomycin*	Vammybivid' s 1g inj	Tiêm: lọ 1g	Thymoorgan Pharmazie GmbH	Đức	VN-16648-13	40.258	V	Ngoại, Nội - Viêm phổi sau PT, Viêm NTM, Ngoại - Nhiễm khuẩn huyết	Thuốc chống nhiễm khuẩn-thuốc khác	x